

Số: 789 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 401/TTr-STNMT ngày 09/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Tongling Electric (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại một phần lô CN-06 (CN-06.1.1 và CN-06.1.2), Khu công nghiệp (KCN) Tân Hưng, xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án Tongling Electric (Việt Nam) PTE” tại một phần lô CN-06 (CN-06.1.1 và CN-06.1.2), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án Tongling Electric (Việt Nam) PTE.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Tongling Electric (Việt Nam).

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần lô CN-06 (CN-06.1.1 và CN-06.1.2), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400971874, do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế

hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 28/8/2023; đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 23/4/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án số 9857665252 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang chứng nhận lần đầu ngày 15/8/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 05/6/2024.

1.5. Mã số thuế: 2400971874.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Sản xuất thiết bị dây dẫn các loại, chi tiết: Sản xuất, gia công và lắp ráp hộp kết nối module quang điện.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại một phần lô CN-06 (CN-06.1.1 và CN-06.1.2), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với diện tích đất sử dụng là 32.400 m².

- Quy mô của dự án:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo quy định pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình¹.

+ Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)².

- Công suất của dự án:

Sản xuất thiết bị dây dẫn các loại (mã ngành theo VSIC: 2733), chi tiết: Sản xuất, gia công và lắp ráp hộp kết nối module quang điện: 968 tấn sản phẩm/năm. Trong đó:

+ Sản xuất: 600 tấn sản phẩm/năm.

+ Gia công lắp ráp: 368 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

¹ quy định tại STT 17, mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

² quy định tại STT 1, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tongling Electric (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Tongling Electric (Việt Nam) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Tongling Electric (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang để kiểm tra, xem xét giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Lạng Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Dự án Tongling Electric (Việt Nam) PTE” tại một phân lô CN-06 (CN-06.1.1 và CN-06.1.2), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Tongling Electric (Việt Nam) làm chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 524/QĐ-STNMT ngày 05/7/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án “Dự án Tongling Electric (Việt Nam) PTE” và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang; UBND huyện Lạng Giang; UBND xã Tân Hưng; Công ty Cổ phần Lideco 1; Công ty TNHH Tongling Electric (Việt Nam) và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Tongling Electric (Việt Nam)
(trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, TN.Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, với lý do:

Nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang do Công ty Cổ phần Lideco 1 (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý, vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và xả thải ra môi trường (theo thoả thuận điểm đầu nối hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Lideco 1 và Công ty TNHH Tongling Electric (Việt Nam) ký ngày 24/6/2024); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh của dự án được xử lý sơ bộ qua 06 bể tự hoại 3 ngăn (gồm: 02 bể, dung tích 4 m³/bể có kích thước 1,8m x 2,5m x 1,64m và 04 bể, dung tích 9 m³/bể có kích thước 1,8m x 4m x 2,15m), sau đó theo đường ống dẫn uPVC D150, D200 độ dốc I=0,5%, tổng chiều dài khoảng 327m thu về bể thu gom nước thải của dự án (kích thước 1,5m x 1,5m x 2,1m) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Nước thải nhà bếp của dự án chảy qua bể tách dầu mỡ được thu gom về hệ thống nước thải công suất là 10 m³/ngày/đêm để xử lý. Sau đó, nước thải này được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang bằng đường cống thoát D300 để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và xả thải ra môi trường.

- Nước thải sau hệ thống xử lý tại dự án được xả thải ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang tại 01 hố ga (ký hiệu KCN B26.5) có tọa độ: X = 2361239,059; Y = 426745,655 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰). Vị trí điểm xả thải nằm bên ngoài tường rào, cách công dự án khoảng 35m. Hố ga thoát nước thải được bố trí đáp ứng yêu cầu theo quy định đối với điểm xả nước thải, đảm bảo chống thấm và chống tràn nước thải ra bên ngoài.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt + Nước thải nhà bếp (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn + bể tách dầu mỡ) → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể chứa bùn → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ AAO.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Na₂CO₃: 2,5 kg/ngày; NaOCl (10%): 3,3 kg/ngày; Dinh dưỡng Methanol (99%): 4,6 kg/ngày.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất: Dự án không phát sinh nước thải sản xuất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

1.4.1. Phương án phòng ngừa sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành); tuân thủ định mức hóa chất. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, kịp thời xử lý sự cố. Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải (tần suất 03 tháng/lần).

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.4.2. Phương án ứng phó sự cố

- Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất thiết kế: Tạm dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng để kiểm tra, kịp thời xử lý.

- Khi gặp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống để khắc phục sự cố trong vòng 01 ngày, chủ dự án thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải đem đi xử lý theo quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh, cụ thể như:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể xả thải, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, chủ dự án cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

Đồng thời, chủ dự án thông báo cho Công ty Cổ phần Lideco 1 để xử lý và có phương án tiếp nhận nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025.

2.2. Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,0 - 9,0	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
4	COD	mg/l	150	
5	Amoni	mg/l	10	
6	Sunfua	mg/l	0,5	
7	Tổng Phốt pho	mg/l	6	
8	Tổng Nito	mg/l	40	
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
10	Coliform	MPN/100ml	5.000	

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại bể gom nước thải sinh hoạt	pH, BOD ₅ , COD, Chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng photpho (tính theo P), Tổng nitơ, Coliform.	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 03/9/2025	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại hố ga quan trắc nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày, trong vòng 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: - Lần 1: ngày 03/9/2025 - Lần 2: ngày 04/9/2025 - Lần 3: ngày 05/9/2025	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang (do Công ty Cổ phần Lideco 1 quản lý, vận hành). Không được phép lấp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang, Công ty Cổ phần Lideco 1 để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 02 nguồn

- Nguồn thải số 1: Khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép gia nhiệt nhựa.
- Nguồn thải số 2: Khí thải phát sinh từ quá trình hàn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 1: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1 (xử lý khí thải từ quá trình đùn ép, gia nhiệt nhựa).
- Dòng khí thải số 2: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2 (xử lý khí thải từ quá trình hàn)

2.2. Vị trí xả khí thải: 02 vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0):

- Vị trí 1: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 1. Tọa độ: X=2361218,361; Y= 426652,291.

-Vị trí 2: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 2. Tọa độ: X=2361212,594; Y=426661,855.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

2.3.1. Lưu lượng xả khí thải

- Dòng thải số 1: 2.000 m³/giờ, tương đương 16.000 m³/ngày
- Dòng thải số 2: 5.000 m³/giờ, tương đương 40.000 m³/ngày.

Tổng lưu lượng xả khí thải của 02 dòng thải: 7.000 m³/giờ, tương đương 56.000 m³/ngày.

2.3.2. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc của dự án (08 giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

+ Dòng thải số 1 (từ quá trình đùn ép, gia nhiệt nhựa):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 20:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Benzen	mg/Nm ³	5	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Xylen	mg/Nm ³	870	
3	Toluen	mg/Nm ³	750	

+ Dòng thải số 2 (từ quá trình hàn):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	1.000	
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải số 1: Khí thải phát sinh từ công đoạn gia nhiệt đùn ép nhựa tại 01 dây chuyền đùn ép gia nhiệt hạt nhựa tạo vỏ cáp được thu gom bằng các đường ống nhánh D110 tôn mạ kẽm có chiều dài khoảng 9m dẫn tới các đường ống chính D400 có chiều dài khoảng 15m đưa sang buồng hấp phụ than hoạt tính để xử lý khí thải, sau đó được hút bằng quạt hút ly tâm (công suất 2.000 m³/giờ) và thoát ra ngoài bằng ống khói D200 cao 8 m.

- Hệ thống xử lý khí thải số 2: Khí thải phát sinh từ máy hàn điện trở được thu gom bằng các đường ống nhánh D110 tôn mạ kẽm có chiều dài khoảng 9m

dẫn tới các đường ống chính D400 có chiều dài khoảng 15m đưa sang buồng hấp phụ than hoạt tính để xử lý khí thải, sau đó được hút bằng quạt hút ly tâm (công suất 5000 m³/giờ) và thoát ra ngoài bằng ống khói D400 cao 8 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ (Hệ thống xử lý khí thải số 1): Khí thải → đường ống thu gom → buồng hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống khói khí thải (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 01 khay, 260 kg. Định kỳ 06 tháng/lần thay thế than hoạt tính.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (Hệ thống xử lý khí thải số 2): Khí thải → đường ống thu gom → buồng hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống khói khí thải (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 01 khay, 490 kg. Định kỳ 06 tháng/lần thay thế than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

Khi phát hiện ra sự cố, lập tức thông báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025.

2.2. Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải 01 công suất 2.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải 02 công suất 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu trước và sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải 01 công suất 2.000 m³/giờ và hệ thống xử lý khí thải 02 công suất 5.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải số 1	Xylen, Toluen, Benzen	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày, trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau:	QCVN 20:2009/ BTNMT
2	01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải số 2	Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂	- Lần 1: ngày 03/9/2025 - Lần 2: ngày 04/9/2025 - Lần 3: ngày 05/9/2025	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 nguồn

- Nguồn số 01: Vị trí đặt máy móc, thiết bị tại khu vực đùn ép.
- Nguồn số 02: Vị trí đặt máy móc thiết bị tại khu vực thổi khô.
- Nguồn số 03: Vị trí đặt máy móc thiết bị tại khu vực máy hàn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 vị trí (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0):

- Vị trí số 1: Vị trí đặt máy móc, thiết bị tại khu vực đùn ép. Tọa độ: X=2361260,508; Y=426617,289.

- Vị trí số 02: Vị trí đặt máy móc, thiết bị tại khu vực thổi khô. Tọa độ: X=2361248,599; Y=426610,456.

- Vị trí số 03: Vị trí đặt máy móc, thiết bị tại khu vực máy hàn. Tọa độ: X=2361207,037; Y=426685,742.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí thiết bị giảm âm, giảm ồn, độ rung cho máy móc, thiết bị.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và bôi trơn định kỳ.

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị gây ồn và bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn khi vận hành.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động (như: khẩu trang, găng tay, nút tai,...) cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới hoạt động giao thông.

- Bỏ sung rải cây xanh, vừa tăng cường cảnh quan cho dự án vừa giúp giảm phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh, đồng thời, giúp cải thiện môi trường không khí.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 220 kg/tháng, gồm:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Dầu mỡ bôi trơn tổng hợp	Lỏng	17 02 03	5
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	0,5
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01	10
4	Dầu làm mát	Lỏng	17 03 04	5
5	Bao bì kim loại cứng, vỏ thùng, can đựng dầu mỡ, hóa chất bằng kim loại	Rắn	18 01 04	15
6	Bao bì nhựa cứng, vỏ thùng, can đựng dầu mỡ, hóa chất thải bằng nhựa	Rắn	18 01 01	23
7	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	1
8	Mực in thải	Lỏng	08 02 01	0,5
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Rắn	07 01 05	15
10	Than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	125
11	Sản phẩm lỗi hỏng (hộp module kèm diode)	Rắn		20
Tổng cộng				220

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 17.000 kg/tháng, gồm:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Vỏ dây cáp	kg/tháng	4.770
2	Sản phẩm lỗi hỏng (vỏ nhựa kèm cáp đồng)	kg/tháng	12.100
3	Bìa carton, bao bì nilong	kg/tháng	130
Tổng cộng			17.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của công nhân phát sinh khoảng 30 kg/ngày, tương đương 900 kg/tháng, với thành phần chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh, giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng,....

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng, bên ngoài thùng chứa có dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định. Chất thải nguy hại đảm bảo được phân loại ngay tại nguồn phát sinh và được lưu giữ riêng theo quy định, không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải rắn thông thường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải nguy hại: 01 kho, diện tích 12 m², được bố trí phía cuối nhà xưởng 02, cạnh nhà bơm xử lý nước thải của dự án.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: xây dựng khép kín, cột dầm sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch cao 2,75m. Nền đổ bê tông chống thấm, chống trơn trượt, mái kho bằng bê tông chống thấm nước, cửa trượt bằng thép. Ngoài cửa kho có biển cảnh báo, nền có gờ chống tràn xây bằng gạch đặc tại cửa ra vào, rãnh và hố thu gom chất thải lỏng phòng ngừa sự cố tràn chất thải.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định (tần suất 03 tháng/lần).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng, đặt tại các khu vực sản xuất trong nhà xưởng để thu gom triệt để 100% lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất rắn công nghiệp thông thường: 01 kho, diện tích 12 m², được bố trí phía cuối nhà xưởng 02, cạnh nhà bơm xử lý nước thải của dự án.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: cột dầm sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch cao 2,75m. Nền đổ bê tông chống thấm, chống trơn trượt, mái kho bằng bê tông chống thấm nước, cửa trượt bằng thép. Ngoài cửa kho có biển cảnh báo.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyên, xử lý chất thải rắn công nghiệp theo quy định (tần suất 01 tháng/lần).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích từ 20-120 lít/thùng, đặt tại các khu văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh để lưu chứa tạm thời chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho, diện tích 12 m², được bố trí phía cuối nhà xưởng 02, cạnh nhà bơm xử lý nước thải của dự án.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: cột dầm sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch cao 2,75m. Nền đổ bê tông chống thấm, chống trơn trượt, mái kho bằng bê tông chống thấm nước, cửa trượt bằng thép. Ngoài cửa kho có biển cảnh báo.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyên, xử lý chất thải sinh hoạt theo quy định (tần suất 03 ngày/lần).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ tiếp tục hoạt động trở lại sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Tongling Electric (Việt Nam) có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành. Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện; định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép gia nhiệt nhựa và công đoạn hàn của dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 401/TTr-STNMT ngày 09/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án./.